TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH PHÚ THỌ Số: 13/2023/QĐST - HNGĐ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *T, ngày 01 tháng 3 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ.

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 13/2023/TLST – HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2023, giữa:

- *Nguyên đơn*: **Chị Hà Thị T1**, sinh năm 1977;
  Địa chỉ: khu N, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
  Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn: ông Lã Thành C – Trợ giúp viên thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ;
- *Bị đơn:* **Anh Hà Văn N**, sinh năm 1978.
  Địa chỉ: khu N, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
  Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn: ông Bùi Đức D – Trợ giúp viên thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều: 55, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 22 tháng 02 năm 2023.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 22 tháng 02 năm 2023 là hoàn 7toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. **Công nhận sự thuận tình ly hôn:** Giữa chị Hà Thị T1 và anh Hà Văn N.
2. **Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau**:
   a. *Về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con:* Chị T1 và anh N có 03 (ba) con chung là cháu Hà Thị Mỹ L, sinh ngày 10/09/2003, cháu Hà Nguyên X, sinh ngày 28/6/2008 và cháu Hà Thị Thu D, sinh ngày 13/10/2019. Khi ly hôn, cháu L đã thành niên, không phải nuôi dưỡng nên chị T1 và anh N không yêu cầu giải

quyết. Chị T1 được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu X và cháu D đến khi từng cháu thành niên. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T1 không yêu cầu. Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được cản trở.

b. *Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng:* Chị T1 và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

c. *Về án phí:* Miễn nộp toàn bộ tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm cho chị Hà Thị T1 và anh Hà Văn N theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo kháng, nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện, tỉnh;*
- *THADS huyện;*
- *UBND xã Th;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: Hồ sơ vụ án.*

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hồng Mai